

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80)**Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.****Câu 1:** 对别人的不尊重, 是破坏自己的_____象。

- A. 邢 B. 型 C. 刑 D. 形

Câu 2: 森林中有很多药用植物和油料植物, _____有很大的价值。

- A. 俱 B. 惧 C. 真 D. 具

Câu 3: 他那_____定不移的意志感动了我。

- A. 紧 B. 竖 C. 坚 D. 贤

Câu 4: 我房间里的空_____坏了。

- A. 周 B. 调 C. 惆 D. 绸

Câu 5: 有一位研究人际关系的_____家说过: “生活就是一连串的推销。”

- A. 传 B. 专 C. 转 D. 砖

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 6 đến câu 10.

北方人喜欢吃面, 南方人喜欢吃米, 以米饭为主食; 北方人吃得粗, 南方人吃得细; 北方人爱吃咸, 南方人爱吃淡; 北方人大块吃肉, 大碗喝汤, 大口喝酒, 吃得很简单; 南方人喜欢把肉弄成细细的、瘦瘦的, 盘子、碗也小, 可他们蛇、虫、鸟、兽、老鼠什么的都吃, 吃得很复杂又很奇怪。

有一次跟一个在北京住过多年的福建朋友一起吃饭, 福建朋友说: “在北京跟人聊天, 会觉得北京人是天下最聪明的人, 因为他们什么都知道, 说话就像哲学家。但在北京吃饭, 又觉得北京人是天下最笨的人, 因为他们永远不知道怎么把菜做得好吃一点儿。”

大部分北京人可能不同意他的话, 但我觉得他的话有点儿道理。有一年我在北京出差, 每天早上出门都找不到像样的早点吃。跟我们武汉**花样百出**的早点比, 北京人只知道大饼油条、馒头包子。我每天早上做的第一件事就是一边艰难地吃大饼油条, 一边骂北京早点。

(据方方《永远的话题——痴》, 有删改)

Câu 6: 南方人的主食是:

- A. 面条 B. 稀饭 C. 米饭 D. 馒头

Câu 7: 北方人是怎么吃肉的?

- A. 把肉弄成一片的 B. 把肉弄成小块的 C. 把肉弄成细细的 D. 把肉弄成大块的

Câu 8: 作者跟谁一起吃饭?

- A. 武汉朋友 B. 福建朋友 C. 外国朋友 D. 北京朋友

Câu 9: 在吃这个方面, 作者的朋友觉得:

- A. 北京人是天下最聪明的人 B. 北京人是天下最笨的人
C. 北京人非常讲究 D. 北京人很会享受

Câu 10: “花样百出”的意思是:

- A. 样子和颜色都好 B. 颜色好 C. 样子好 D. 很多种类

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 11: 大家都在湖边呢，那儿可真漂亮！

- A. 人家 B. 房子 C. 家里人 D. 所有的人

Câu 12: 遇到这么点儿困难就灰心了，真没出息！

- A. 没信心 B. 小心 C. 担心 D. 有信心

Câu 13: 杭州西湖美景闻名中外。

- A. 有名 B. 名誉 C. 名胜 D. 名声

Câu 14: 大家以为他会同意，不料他竟提出了那么多意见。

- A. 没想到 B. 当然 C. 因此 D. 不如说

Câu 15: 我从未种过蔬菜，真不知道怎么干。

- A. 从小开始 B. 从来没有 C. 以前 D. 从此

Câu 16: 我们是多年的邻居，还谢什么？

- A. 感谢谁 B. 在哪儿谢 C. 不用谢 D. 怎么谢

Câu 17: 我读他的信，越读越觉得不对劲儿。

- A. 不正确 B. 没意思 C. 不正常 D. 不习惯

Câu 18: 犯了错误当然不好，可是，人非圣贤，谁能无过呢？

- A. 没有去过 B. 没有过错 C. 过意不去 D. 无法过去

Câu 19: 我望着他，一时不知说什么好。

- A. 短时间内 B. 从生到死 C. 一小时 D. 偶然

Câu 20: 她把自己的儿子领到我面前，请我当他的辅导老师。

- A. 带 B. 取 C. 拿 D. 拐

Câu 21: 不可否认，洋货的大量涌入带来了一些问题。

- A. 不能承认 B. 应该否认 C. 应该承认 D. 最好否认

Câu 22: 他们俩从没像今天这样不欢而散。

- A. 欢乐 B. 欢迎 C. 喜欢 D. 欢送

Câu 23: 在中国留学时，我得了鼻炎，总流鼻涕。

- A. 全部 B. 最少 C. 毕竟 D. 一直

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các câu sau.

Câu 24: 窗台上放着的那_____花是我前天买回来的。

- A. 盆 B. 条 C. 幅 D. 张

Câu 25: 他们对你的热情招待满意_____。

- A. 不得了 B. 极了 C. 得死了 D. 很

Câu 26: 你先把我说出的意思记_____，回头再讨论。

- A. 起来 B. 出来 C. 上来 D. 下来

Câu 27: 我们来的时候，看见她_____做家务，_____听音乐。

- A. 也……也…… B. 一起……一起……
C. 越……越…… D. 一边……一边……

Câu 28: 你_____到了草原，_____应该体验一下草原牧民的生活。

- A. 既然……就…… B. 虽然……却…… C. 不管……也…… D. 尽管……还……

Câu 29: 没有亲情、友情和爱情，世界就会是一片孤独_____黑暗。

- A. 与 B. 然而 C. 可 D. 还是

Câu 30: 哎呀，你们来晚了一步，张经理_____出去一会儿。

- A. 马上 B. 刚 C. 就 D. 刚才

- Câu 31:** 其实在世界杯比赛中, 荷兰队的_____跟西班牙队不相上下。
 A. 象征 B. 表现 C. 出现 D. 代表
- Câu 32:** 各国代表在会议上相继发言, 对地球变暖的问题_____了看法。
 A. 发表 B. 表明 C. 发现 D. 显示
- Câu 33:** 那个地方人们的思想比我们想象的_____落后。
 A. 没 B. 很 C. 还 D. 不
- Câu 34:** 下周我们学校要_____家长会。
 A. 办 B. 来 C. 开 D. 进
- Câu 35:** 香港的夜色真美, 我们不要闷在宾馆里, 到街上走_____走吧!
 A. 着 B. 一 C. 过 D. 了
- Câu 36:** 那天广场上的人特别多, 我们好容易_____能挤进去。
 A. 才 B. 就 C. 没 D. 只
- Câu 37:** 我们_____要处理好人口和就业问题, _____才能解决能源和环境问题。
 A. 首先……然后…… B. 即使……也……
 C. 只要……就…… D. 一边……一边……
- Câu 38:** 幸亏来得早, _____就赶不上车了。
 A. 不比 B. 不过 C. 要不然 D. 不如
- Câu 39:** 这个工作_____你去_____, 别人谁也没有这方面的能力。
 A. 在……看来 B. 非……不可 C. 对……来说 D. 拿……来说
- Câu 40:** 如果你老是_____坏处去想, 那么日子就难过了。
 A. 朝 B. 往 C. 当 D. 从
- Câu 41:** _____她怎么说, 妈妈_____不同意让她去非洲旅行。
 A. 无论……也…… B. 不是……就是……
 C. 虽然……但是…… D. 尽管……也……
- Câu 42:** 这个问题大家已经讨论了很长时间了, 什么时候才能有个结论_____?
 A. 吧 B. 吗 C. 了 D. 呢
- Câu 43:** 在生活中, 永远不要失去笑容和信心, _____有再多的烦恼和困难。
 A. 于是 B. 哪怕 C. 几乎 D. 简直
- Câu 44:** 我一上舞台, 就紧张_____把台词忘得一干二净。
 A. 过 B. 得 C. 了 D. 着
- Câu 45:** 在我印象中, 他一直是_____的老头儿。
 A. 和气一和气 B. 和和气气得很 C. 和和和气 D. 很和和和气
- Câu 46:** 不知为什么, 我_____现代城市的娱乐方式总是不太感兴趣。
 A. 向 B. 被 C. 对 D. 给
- Câu 47:** 只要治好她的病, _____再苦再累我也心甘情愿。
 A. 难道 B. 特别 C. 尤其 D. 就是
- Câu 48:** 他那种表情好像对_____都不在乎似的。
 A. 什么 B. 哪儿 C. 这么 D. 怎么
- Câu 49:** 网络的普及_____人们的生活带来了极大的便利。
 A. 使 B. 把 C. 被 D. 给
- Câu 50:** _____这个问题, 我们已经开会研究过了。
 A. 按照 B. 关于 C. 根据 D. 通过

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 51: Phiên âm đúng của từ 交通 là: _____.

A. jiàotōng

B. jiàotòng

C. jiāotōng

D. jiāotòng

Câu 52: Phiên âm đúng của từ 重建 là: _____ óngjiàn.

A. z

B. zh

C. c

D. ch

Câu 53: Phiên âm đúng của từ 决心 là: _____ uéxīn.

A. j

B. z

C. q

D. x

Câu 54: Phiên âm đúng của từ 挥动 là: h _____ dòng.

A. ēi

B. uī

C. ūn

D. ēn

Câu 55: Phiên âm đúng của từ 宿舍 là: _____.

A. sùshè

B. sūshè

C. sùshē

D. sūshē

Câu 56: Phiên âm đúng của từ 穿着 là: chuānzh _____.

A. ōu

B. uó

C. áo

D. e

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 57: 每当奶奶讲 A 故事的时候, 孩子们都抬 B 起头, 目不转睛地注视 C 她 D. (着)

Câu 58: 有些商品广告 A 不实事求是 B, 万万 C 相信 D. (不可轻易)

Câu 59: 你 A 最好 B 呆在家里, 可 C 别一个人出去, 这里治安 D 乱得很. (千万)

Câu 60: 你 A 的鞋 B 放在 C 他的椅子上 D 呢? (怎么)

Câu 61: 我的自行车 A 丢了, 可能 B 找 C 到 D 了. (不)

Câu 62: 三十 A 多 B 岁的人了, 性格变 C 不了 D. (了)

Câu 63: A 慢点儿 B 吃, C 把刚穿上的新衣服 D 弄脏了. (别)

Câu 64: 他们昨天刚刚来到北京 A, 还没有去过 B 长城、C 故宫 D 呢. (这些地方)

Câu 65: 家里没人 A 照顾你, B 还是 C 全好了 D 出院吧. (再)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 66 đến câu 75.

我在一家贸易公司工作, (66) _____ 没有结婚, 也没有可以谈婚论嫁的男朋友。说实话, 我 (67) _____ 自己将来能否有美满的婚姻没有太大的信心。我觉得在这样一个充满竞争、压力、动荡的时代, 幸福稳定 (68) _____ 婚姻和家庭真的是个奢望。

就 (69) _____ 我的老板来说, 他是一个三十出头的男人, 因为工作太忙、应酬太多, (70) _____ 每天都是十一二点回家, 有时甚至更晚。(71) _____ 加上三天两头出差, 我不敢想象他的家庭生活是个什么样子, 我想就是有妻子 (72) _____ 也快要离婚了。我还有一些同事和朋友, 他们不是丈夫派到外地工作了, (73) _____ 妻子出国留学了, 我不知道这样的长期分居会带来什么后果。时间长了, 难免会有外遇, 也难免缺乏感情 (74) _____ 的交流和沟通。我觉得, (75) _____ 社会的发展, 婚姻和家庭将面临越来越多的困难。

(选自马箭飞《汉语口语速成——提高篇》, 北京语言大学出版社)

Câu 66: A. 还

B. 再

C. 则

D. 都

Câu 67: A. 给

B. 被

C. 对

D. 使

Câu 68: A. 的

B. 了

C. 着

D. 地

Câu 69: A. 对

B. 拿

C. 当

D. 算

Câu 70: A. 差点儿

B. 似乎

C. 几乎

D. 却

Câu 71: A. 又

B. 再

C. 只

D. 倒

Câu 72: A. 害羞

B. 恐惧

C. 害怕

D. 恐怕

Câu 73: A. 算是

B. 而是

C. 就是

D. 还是

- Câu 74:** A. 上 B. 里 C. 中 D. 内
Câu 75: A. 随意 B. 接着 C. 根据 D. 随着

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 76:** 与其考试前着急，不如平常随时复习。
A. 动词 B. 介词 C. 副词 D. 连词
- Câu 77:** 她遇到高兴的事情时，就来找我聊天。
A. 形容词 B. 名词 C. 副词 D. 动词
- Câu 78:** 我们很满意这里的投资环境。
A. 名词 B. 连词 C. 副词 D. 动词
- Câu 79:** 车手用的是一辆高速跑车。
A. 代词 B. 动词 C. 介词 D. 名词
- Câu 80:** 我的书房里有两面镜子，一大一小。
A. 名词 B. 数词 C. 量词 D. 代词

----- HẾT -----